| TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO<br>TẠI ĐÀ NẴNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số 533/2024/HS-PT
Ngày 18 tháng 11 năm 2024

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: ông Đặng Kim Nhân
*Các Thẩm phán:* ông Nguyễn Cường, ông Trần Quốc Cường
***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa***: ông Nguyễn Duy Hoàng
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: ông Nguyễn Nam Anh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 477/2024/TLPT-HS ngày 03/10/2024 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2024/HS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1994/2024/QĐXXPT-HS ngày 04/11/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với:

*1. Bị cáo:* Trần Thị H, sinh ngày 15/5/1985 tại huyện T, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Khối phố F, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không có; đảng phái: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo Quyết định số 100- QĐ/UBKTHU ngày 12/5/2023 của Ủy ban kiểm tra huyện ủy T5; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H1, sinh năm 1952 và bà Hoàng Thị H2, sinh năm 1950; có chồng là Ôn Thái N, sinh năm 1984 và có 02 con (*con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015*); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 05/5/2023; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q, có mặt tại phiên tòa.

*2. Bị cáo* Ôn Thái N, sinh ngày 30/7/1984 tại huyện T, tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: Khối phố F, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: Cán bộ Công an *(đã tước Quân tịch)*; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; đảng phái: Đảng viên Đ1, đã bị xoá tên trong danh sách đảng viên theo Quyết định số 1182-QĐ/HU ngày 19/6/2024 của huyện ủy T5; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ôn Thái H3 (chết) và bà Phan Thị H4, sinh năm 1953; có vợ là Trần Thị H, sinh năm 1985 và có 02 con (*con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2015*); tiền án, tiền sự: không. Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú", có mặt tại phiên toà.

** Người bào chữa cho bị cáo Trần Thị H theo chỉ định của cơ quan tiến hành tố tụng:* Luật sư Lưu Thị L – Văn phòng L3, Đoàn Luật sư tỉnh Q, có mặt.

* *Người bào chữa cho bị cáo Ôn Thái N theo chỉ định của cơ quan tiến hành tố tụng:* Luật sư Vũ Minh T – Văn phòng Luật sư Vũ Minh T, Đoàn Luật sư tỉnh Q, vắng mặt, có gửi luận cứ bào chữa.
* *Bị hại:* ông Nguyễn Cao K, sinh năm 1994; trú tại: tổ F, thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án tóm tắt như sau:*

Vào ngày 25/4/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q nhận đơn của bà Nguyễn Thị Kim O *(sinh năm 1969; trú tại Khu phố F, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam)* tố cáo vợ chồng Trần Thị H, Ôn Thái N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của bà O tổng số tiền 2.300.000.000 đồng. Từ nguồn tin tố giác của bà Nguyễn Thị Kim O, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q tiến hành điều tra, xác định cụ thể:

Trần Thị H là nhân viên Kế toán tại Trung tâm Y tế huyện T vay tiền của nhiều người để kinh doanh bất động sản, thời gian đầu, sau khi vay được tiền để kinh doanh, H trả đầy đủ vốn lẫn lãi cho người cho vay. Cuối năm 2020, Hồng lâm vào tình trạng vỡ nợ *(không có khả năng trả tiền cho người cho vay),* để tiếp tục tạo niềm tin cho người cho vay, H cùng với chồng là Ôn Thái N *(cán bộ Công an xã B, huyện T)* nói dối người cho vay tiền là cần tiền để kinh doanh bất động sản, làm đáo hạn Ngân hàng; sau khi nhận được tiền H và N chiếm đoạt để sử dụng vào việc cá nhân. Với thủ đoạn nêu trên, Trần Thị H và Ôn Thái N đã chiếm đoạt tiền của 11 người, cụ thể như sau:

***1. Đối với bà*** Nguyễn Thị Kim O: Thời gian trước, H nhiều lần vay mượn tiền của bà O và trả lại đầy đủ, đến cuối năm 2020 do trả nợ các khoản vay đến hạn nên H có thiếu nợ của bà O với số tiền 2.000.000.000 đồng. Lúc này bà O nghi ngờ H, nên để được bà O cho vay thêm tiền H nói dối với bà O là cần tiền để cho người khác vay đáo hạn ngân hàng và mua bán bất động sản, thời gian này H nhiều lần mượn tiền nhưng không có viết giấy mượn tiền; vào ngày 21/9/2021 H gọi điện thoại cho Ôn Thái N nói với N gặp bà O để vay số tiền 800.000.000 đồng *(vì H nợ bà O nhiều tiền nên bà O không cho vay thêm)* H hướng dẫn cho N cách nói chuyện và nhắn tin với nội dung là vợ chồng H, N cần tiền để mua đất để N trực tiếp giao dịch với bà O, bà O tin tưởng N nên có cho vợ chồng H, N vay số tiền 800.000.000 đồng, khi số tiền H, Nghiêm vay mượn của bà O lên đến khoảng 4.000.000.000 đồng *(trong số này có số tiền 2.000.000.000 đồng Hồng vay mượn của bà O vào thời gian trước năm 2021 lúc H chưa vỡ nợ để sử dụng vào việc cá nhân; số tiền 2.000.000.000 đồng còn lại gồm số tiền N vay của bà O và số tiền H nói dối với bà O để được vay mượn rồi chiếm đoạt)* thì vợ chồng H không có tiền để trả; ngày 24/9/2021 bà O yêu cầu vợ chồng H viết giấy chốt nợ với số tiền 4.000.000.000 đồng, H nói với bà O *(thỏa thuận miệng)* sẽ bán cho bà O 02 thửa đất tại thị trấn H *(thửa đất số 254, tờ bản đồ số 39, tại Tổ I, thị trấn H, T và thửa đất số 514, tờ bản đồ số 39 tại Tổ I, thị trấn H, T)*, các thửa đất này đều thuộc quyền sở hữu của H để cấn trừ số nợ

4.000.000.000 đồng, hẹn đến ngày 24/11/2021 sẽ chính thức chuyển nhượng, nếu trong khoảng thời gian thỏa thuận, H có tiền trả lại cho bà O thì thỏa thuận bán đất sẽ được hủy. Do không yên tâm nên bà O yêu cầu H lập hợp đồng chuyển nhượng ngay, nếu trong thời hạn đến ngày 24/11/2021 H có tiền trả lại thì sẽ lập hợp đồng chuyển nhượng lại cho H.

Khi bà O yêu cầu lập hợp đồng chuyển nhượng thì H nói với bà O là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(bìa đỏ)* đang thế chấp tại Ngân hàng V, nếu bà O muốn H chuyển nhượng đất thì phải cho H vay thêm số tiền 2.300.000.000 đồng để xóa thế chấp lấy lại bìa đỏ để lập hợp đồng chuyển nhượng, nhưng bà O không có giao tiền cho H. Sau đó, H yêu cầu bà O cho H vay số tiền 500.000.000 đồng để H tất toán khoản vay ở Ngân hàng H6 lấy bìa đỏ thửa đất của H ở xã B, huyện T về thế chấp vào chỗ khác vay số tiền lớn hơn trả cho bà O và thực tế H đã xóa thế chấp lấy bìa đỏ về cầm cố cho bà Trần Thị Minh Đ lấy số tiền 600.000.000 đồng trả cho bà O. Thời gian sau, H nói dối với bà O là cho H vay số tiền 1.100.000.000 đồng để H trả cho bà Nguyễn Thị Kim D *(sinh năm* 1981*, trú tại* Khối phố D, thị trấn H, huyện T*)* rồi sẽ mượn lại của bà D số tiền 2.300.000.000 đồng để tất toán khoản vay ở Ngân hàng V lấy bìa đỏ về làm thủ tục chuyển nhượng cho bà O, nhưng sau khi nhận được tiền từ bà O thì H đã sử dụng để trả nợ cá nhân, sau này H vay mượn tiền từ người khác trả cho bà O tổng số tiền 480.000.000 đồng. Sau khi bà O gửi đơn tố cáo thì vợ chồng Trần Thị H đã trả cho bà O số tiền 300.000.000 đồng.

Đến thời điểm hiện nay, vợ chồng Trần Thị H còn nợ bà O tổng số tiền 4.220.000.000 đồng *(trong số này có số tiền 2.000.000.000 đồng Hồng vay mượn của bà O vào thời gian trước năm 2021 lúc H chưa vỡ nợ để sử dụng vào việc cá nhân và số tiền 2.200.000.000 đồng vợ chồng H nói dối với bà O để được vay mượn tiền rồi chiếm đoạt).*

***2. Đối với bà*** Văn Thị L1: Cuối năm 2020, Trần Thị H nhờ bạn học là Nguyễn Ngọc Q *(con ruột bà* L1*)* nói với bà L1 cho H vay số tiền 200.000.000 đồng  để mua đất, hẹn 01 tháng sau sẽ trả lại. Đến thời hạn trả nợ, H nói dối với bà L1 là chưa bán được đất nên mượn thêm số tiền 150.000.000 đồng để đặt cọc lô đất khác, hẹn đến tháng 4/2021 bán lô đất để trả tiền cho bà L1 nhưng không thực hiện thoả thuận mà đã chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng của bà L1.

***3. Đối với bà*** Trần Thị Hồng L2: Bà L2 và Trần Thị H có mối quan hệ bà con, tháng 01/2019, H đề nghị với bà Lê C tiền mua thửa đất ở xã B, huyện T với số tiền 1.100.000.000 đồng, mỗi bên góp 50% giá trị *(550.000.000 đồng),* bà L2 đã góp tiền theo yêu cầu. Vào ngày 08/12/2021, H và bà Lê thống N1 bán thửa đất ở xã B giá 2.100.000.000 đồng chia mỗi người 1.050.000.000 đồng. Trước khi bán, H nói với bà L2 cho H mượn phần của bà L2 với số tiền 1.050.000.000 đồng để giải quyết công việc hẹn qua tết trả lại thì bà L2 đồng ý. Do trước đó, H nhận tiền đặt cọc và mượn tiền của ông Đinh Văn B *(sinh năm: 1989; trú tại:* thôn D, xã B, T*)* nên khi bán đất cho ông B, H nhận được số tiền ít và trả nợ, không còn tiền trả cho bà L2.

Tháng 4/2021, H nói với bà Lê G tiền mua 03 thửa đất ở xã B, huyện T *(đất của bà* Lê Thị T1 *ở* xã B*: thửa đất số 60, tờ bản đồ số 55, diện tích 193,5* $m^2$ *, đất ở 40*$m^2$ *còn lại là đất trồng cây lâu năm, thửa đất tách làm 3 lô)* để bán kiếm lời, bà L2 đồng ý góp số tiền 800.000.000 đồng *(số tiền này bà* Lê M *của cha bà* L2 *là ông*

Trần Dũng M1, *sinh năm 1944, trú tại* Khối phố D, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam *và ông* M1 *là người trực tiếp giao tiền cho* H*)*. Thực chất, các thửa đất này H đã mua trước đó và nhờ bà Trương Thị Thu G1 (*sinh năm 1984, trú thôn C, xã B, huyện T)* đứng tên. Sau khi nhận tiền góp vốn của bà L2, H đã sử dụng vào việc cá nhân. Vào ngày 08/01/2022, bà L2 yêu cầu H viết giấy nợ bà L2 tổng số tiền 1.850.000.000 đồng**,** H cam kết trong thời hạn 03 tháng sẽ trả cho bà L2, nhưng đến nay vẫn không trả.

***4. Đối với ông*** Nguyễn Văn C1: Vào năm 2021, Trần Thị H cần tiền trả nợ nhưng nói dối với ông C1 là cần số tiền **1.000.000.000 đồng** để làm đáo hạn ngân hàng *(H thỏa thuận trả lãi ngân hàng thay cho ông C1)*, ông C1 tin tưởng nên vào tháng 6/2021 ông C1 đã chuyển khoản số tiền trên cho H mượn. Sau đó, H nhiều lần nói với ông C1 mượn tiền để xử lý việc gấp nhưng thực tế là trả nợ cho người khác với tổng số tiền **1.995.000.000 đồng** *(trong đó vào các ngày 02/10/2021 và ngày 11/12/2021 H cùng với Ôn Thái N trực tiếp gặp ông C1 vay số tiền lần lượt là **700.000.000 đồng** và **650.000.000 đồng**)*. Ngày 31/12/2021 vợ chồng H còn đề nghị ông C1 cho mượn thêm số tiền **1.750.000.000 đồng** để tất toán khoản vay tại Ngân hàng A lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(thửa đất ở B)* về làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu T2 *(sinh năm 1993, trú tại khối phố F, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam vì số tiền 1.750.000.000 đồng mà ông C1 cho H, Nghiêm mượn là ông C1 mượn của bà T2)* và sau thời hạn 06 tháng nếu H, N trả lại tiền cho ông C1 thì T2 sẽ chuyển lại thửa đất cho H, N còn ngược lại nếu H, N không trả được nợ thì T2 sẽ bán thửa đất nêu trên để lấy lại tiền cho ông C1 và tiền của bà T2 cho ông C1 mượn. Đến thời hạn cam kết H, N không trả được tiền cho ông C1 nên ông C1 yêu cầu bà T2 bán thửa đất với số tiền **3.500.000.000 đồng**; bà T2 và ông C1 cấn trừ số tiền H đã vay. Đến thời điểm hiện nay, vợ chồng H, N chiếm đoạt của ông C1 số tiền **1.245.000.000 đồng**.

***5. Đối với bà*** Võ Thị Mỹ H5: Năm 2021, H nhiều lần vay tiền của bà H5 với tổng số tiền 5.700.000.000 đồng, sau đó H đã trả lại cho bà H5 5.500.000.000 đồng, còn nợ lại bà H5 số tiền **200.000.000 đồng**. Ngày 19/8/2021, H cần tiền trả nợ nên nói dối với bà H5 mượn số tiền **1.400.000.000 đồng** trong thời hạn 02 ngày để làm đáo hạn ngân hàng lấy bìa đỏ về vay lại số tiền lớn hơn để trả nợ, nhưng sau khi nhận được tiền của bà H5, H đã sử dụng trả nợ cá nhân và chiếm đoạt số tiền này của bà H5. Tháng 12/2021, bà H5 làm đơn khởi kiện ra Toà án thì H trả cho bà H5 số tiền **200.000.000 đồng** nợ củ. Số tiền còn lại H đang nợ bà H5.

***6. Đối với bà*** Trần Thị Thùy T3: Trần Thị H và bà Trần Thị Thùy T3 có mối quan hệ quen biết, H đã nhiều lần vay tiền của bà T3 bằng cách nói với bà T3 là H cần tiền làm đáo hạn ngân hàng, nên bà T3 tin tưởng cho vay, lúc đầu H trả lại đầy đủ, cuối năm 2020, khi vay số tiền lớn, H không trả lại đầy đủ; vào ngày 20/9/2021, lúc này bà T3 nghi ngờ H không có khả năng chi trả nên không cho H vay mượn thêm thì H hướng dẫn cho Ôn Thái N trao đổi với bà T3 để vay số tiền **1.600.000.000 đồng** để cho H chung với người khác mua đất, N biết việc mượn tiền của bà T3 là để cho H trả nợ chứ không phải mua đất như H nói, nhưng vì muốn giúp vợ trả nợ nên N đã trực tiếp gặp bà T3 và nói dối với bà T3 cho N vay số tiền nêu trên để chung với người khác mua đất, N cam kết với bà T3 trong 01 tuần N sẽ trả lại số

tiền vay. Sau khi nhận tiền từ bà T3 thì N giao lại cho H, rồi H sử dụng số tiền vay để trả nợ cho người khác; đến thời điểm ngày 23/9/2021, ngoài số tiền **1.600.000.000 đồng** mà N vay cho vợ chồng H, N thì H còn nợ của riêng của bà T3 tổng số tiền **2.700.000.000 đồng**. H viết giấy cam kết đến ngày 30/9/2021 sẽ trả tiền cho bà T3, nhưng H chỉ trả được số tiền **100.000.000 đồng**. Đến nay, vợ chồng H còn nợ bà T3 số tiền **4.200.000.000 đồng.** ***7. Đối với ông*** Nguyễn Cao K: Vào tháng 9/2021, do cần tiền trả nợ, H nói dối với ông K cho H mượn số tiền **700.000.000 đồng** để trả tiền chung mua đất với người khác, cam kết trong thời hạn 10 ngày sẽ trả lại, ông K đã cho H mượn số tiền nêu trên. Ngày 30/9/2021 vợ chồng H, N có viết cho ông K giấy mượn tiền số tiền nêu trên, hẹn đến ngày 10/10/2021 sẽ trả lại. Đến thời hạn 10 ngày như đã thỏa thuận, H không trả lại tiền cho ông K mà đề nghị ông K cho thêm thời gian trả nợ khi H bán được thửa đất ở xã B. Đầu năm 2022, ông K với bạn chuyển nhượng thửa đất của H ở xã B và ông K đã cấn trừ số tiền nợ của H là **175.000.000 đồng**. Đến nay H còn nợ của ông K số tiền **525.000.000 đồng**.
***8. Đối với bà*** Trần Thị Minh Đ**:** Tháng 6/2021, Trần Thị H nói với bà Đ là H có mua 02 thửa đất có nhà ở khu L-T, còn thiếu số tiền **600.000.000 đồng** nên vay của bà Đ và nói với bà Đ sẽ chuyển nhượng 01 thửa đất ở khu L cho bà Đ, sau này trả lại tiền cho bà Đ thì bà Đ chuyển nhượng lại thửa đất cho H. Khoảng 01 tháng sau, H đến bà Đ mượn lại bìa đỏ và nói với bà Đ là sẽ gộp chung thửa đất đã bán cho bà Đ và thửa đất liền kề để vay ngân hàng được nhiều tiền và có vay thêm bà Đ số tiền **700.000.000 đồng.** Vào tháng 10/2021, bà Đ đòi lại tiền đã cho vay thì vợ chồng H nói với bà Đ là không có tiền để trả lại, còn đất thì vợ chồng H đã thế chấp 02 thửa đất ở khu L vay Ngân hàng V, do vậy bà Đ muốn lấy được tiền thì cho H vay thêm số tiền **1.000.000.000 đồng,** để đủ tiền xóa thế chấp, lấy bìa đỏ về vay Ngân hàng A để trả lại tiền cho bà Đ *(trả tổng số tiền 2.300.000.000 đồng)* đồng thời H chuyển nhượng thửa đất ở xã B của vợ chồng H cho bà Đ để làm tin. Sau thời gian khoảng 01 tháng, không thấy H thực hiện trả lại tiền như thỏa thuận, bà Đ đòi lại tiền thì H trả lời là chưa vay được tiền, đồng thời H xin bà Đ cho mượn lại bìa đỏ thửa đất ở xã B và hủy hợp đồng chuyển nhượng để H lấy bìa đỏ vay tiền trả lại cho bà Đ. Vào tháng 5/2022, H có vay thêm của bà Đ số tiền **650.000.000 đồng,** rồi cũng không trả lại cho bà Đ. Đến thời điểm hiện nay, H không trả cho bà Đ số tiền **2.950.000.000 đồng.**
***9. Đối với bà*** Bùi Thị Hoàng P: Ngày 05/02/2021 vợ chồng Trần Thị H, Ôn Thái N lập Hợp đồng vay không lãi suất của bà P số tiền 5**00.000.000 đồng** để giải quyết việc gia đình *(lúc này vợ chồng H đã vỡ nợ)*; đến ngày 09/02/2021, Trần Thị H trực tiếp mượn của bà P số tiền **200.000.000 đồng** để đặt cọc đất nhưng thực tế vợ chồng H sử dụng số tiền trên vào việc trả nợ.
Tháng 03/2021 đến tháng 11/2021, H tiếp tục nói dối với bà P là H cần vay tiền để cho người khác vay lại, để H làm đáo hạn ngân hàng và mua bán bất động sản, tất toán các khoản vay tại ngân hàng lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay lại số tiền lớn hơn trả lại cho bà P. Bà P tin tưởng nên đã nhiều lần cho H vay tiền nhưng không nhớ cụ thể ngày tháng và số tiền. Quá trình điều tra, Trần Thị H và bà P thống nhất H còn chiếm đoạt của bà P số tiền **3.500.000.000 đồng**.

***10. Đối với ông*** Nguyễn Kim Q1: Trước đây, H nhiều lần mượn tiền của ông Q1 và trả đúng hẹn. Ngày 14/8/2021, H nói dối ông Q1 cho H mượn số tiền 70.000.000 đồng để làm đáo hạn ngân hàng, thoả thuận trong thời hạn 01 tuần sẽ trả lại. Ông Q1 tin tưởng nên giao cho H số tiền **70.000.000 đồng**, H không thực hiện làm đáo hạn, mà sử dụng trả nợ cá nhân, không trả lại tiền như đã thoả thuận với ông Q1.
***11. Đối với ông*** Lương Anh T4: Ngày 24/9/2020, Trần Thị Hồng M2 của ông T4 số tiền 150.000.000 đồng để đặt cọc mua đất hẹn đến tháng 12/2020 âm lịch sẽ trả lại, nhưng do chưa có tiền trả nên H còn nợ ông T4 số tiền trên. Ngày 16/12/2020, H tiếp tục mượn của ông T4 số tiền 100.000.000 đồng đặt cọc mua xe ô tô và hẹn thời hạn 20 ngày trả lại cho ông T4, nhưng do chưa có tiền nên cũng chưa trả cho ông T4. Đến ngày 17/10/2021, H nói dối ông T4 cho H mượn số tiền 50.000.000 đồng trong thời hạn 01 tháng để H tất toán khoản vay ngân hàng xoá thế chấp lấy GCNQSDĐ về bán đất cho khách lấy tiền trả luôn nợ cũ cho ông T4. Ông T4 đưa thêm cho H 50.000.000 đồng, H viết giấy mượn số tiền 300.000.000 đồng *(cộng với 250.000.000 đồng nợ cũ)* rồi cùng N ký vào. Đến tháng 11/2021, H nói dối ông T4 có người ở Hà Nội mua đất của H nhưng do thửa đất đang thế chấp vay ngân hàng nên H mượn thêm ông T4 số tiền 300.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày để đủ tiền tất toán khoản vay ngân hàng xoá thế chấp lấy GCNQSDĐ về bán đất cho khách lấy tiền trả luôn nợ cũ cho ông T4. Vì ông T4 chưa tin tưởng nên H nói với N gọi điện nói với ông T4 giúp đỡ cho vợ chồng N vay tiền, nên ông T4 đồng ý đưa thêm cho H 300.000.000 đồng nữa, H viết giấy mượn tiền rồi cùng N ký vào. Sau đó, ông T4 nhiều lần yêu cầu H trả tiền thì H trả được tổng cộng 60.000.000 đồng. Hiện nay, còn nợ của ông T4 số tiền 540.000.000 đồng.

**Tại bản án hình sự sơ thẩm số 59/2024/HS-ST ngày 22/8/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:**

*1. Về trách nhiệm hình sự:*

*- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên bố bị cáo Trần Thị H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".*

*Xử phạt: Bị cáo Trần Thị H 14 (Mười bốn) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam (ngày 05/5/2023). Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Thị H thời hạn 45 (Bốn lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 22/8/2024) để đảm bảo cho việc thi hành án.*

*- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), tuyên bố bị cáo Ôn Thái N phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt: Bị cáo Ôn Thái N 07 (B1) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.*

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm bồi thường dân sự, nghĩa vụ thi hành án và án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 30/8/2024, bị cáo Ôn Thái N kháng cáo xin giảm hình phạt.
- Ngày 01/9/2024, bị cáo Trần Thị H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo H và bị cáo N giữ nguyên kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:
+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.
+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của cả hai bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án; căn cứ kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa xét thấy:

[1] Về tội danh và khung hình phạt: Tại phiên tòa, bị cáo Trần Thị H và bị cáo Ôn Thái N thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như Tòa án cấp sơ thẩm kết luận đó là do nợ nần không có khả năng chi trả, vào khoảng thời gian từ cuối năm 2021 đến tháng 12/2021 tại địa bàn huyện T, tỉnh Quảng Nam, bị cáo Trần Thị H đã tự mình và nhờ sự giúp sức của chồng là Ôn Thái N đưa ra các thông tin gian dối như: Cần tiền để mua bán bất động sản hoặc đáo hạn Ngân hàng làm cho các bị hại tưởng là thật, giao tiền cho các bị cáo và bị các bị cáo chiếm đoạt với số tiền lớn hơn số tiền đã mua bất động sản và chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Bị cáo Trần Thị H đã chiếm đoạt của 11 bị hại với tổng số tiền **18.465.000.000** đồng (*của bà* Nguyễn Thị Kim O *2.800.000.000 đồng; của bà* Văn Thị L1 *350.000.000 đồng; của bà* Trần Thị Hồng L2 *800.000.000 đồng; của ông* Nguyễn Văn C1 *1.245.000.000 đồng; của bà* Võ Thị Mỹ H5 *1.400.000.000 đồng; của bà* Trần Thị Thùy T3 *4.300.000.000 đồng; của ông* Nguyễn Cao K *700.000.000 đồng; của bà* Trần Thị Minh Đ *2.950.000.000 đồng; của bà* Bùi Thị Hoàng P *3.500.000.000 đồng; của ông* Nguyễn Kim Q1 *70.000.000 đồng; của ông* Lương Anh T4 *350.000.000 đồng*). Bị cáo Ôn Thái N đã giúp sức cho bị cáo Trần Thị H chiếm đoạt của 04 bị hại, với tổng số tiền **4.145.000.000** đồng (*của bà* Nguyễn Thị Kim O *800.000.000 đồng; của ông* Nguyễn Văn C1 *1.245.000.000 đồng; của bà* Bùi Thị Hoàng P *500.000.000 đồng; của bà* Trần Thị Thùy T3 *1.600.000.000 đồng*). Do H và N thực hiện hành vi phạm tội nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên H và Nghiêm phạm vào *"Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự *"Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên"* là đúng người, đúng tội danh, đúng khung hình phạt.

[2] Xét vai trò, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo, thấy:

[2.1] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Thị H và bị cáo Ôn Thái N nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại với số tiền chiếm đoạt mỗi lần đều trên 2.000.000 đồng nen Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Thị H có nhân thân tốt; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Kim O 300.000.000 đồng; quá trình bị cáo H công tác tại Trung tâm y tế huyện T được tặng Giấy khen; có bà nội là Liệt sĩ; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo H là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo Ôn Thái N có nhân thân tốt; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã cùng bị cáo Trần Thị H (vợ bị cáo N) bồi thường cho bị hại Nguyễn Thị Kim O 300.000.000 đồng; quá trình công tác trong ngành Công an được Chủ tịch nước tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang hạng nhì, nhiều năm được Tổng cục thi hành án hình sự Bộ C2, Giám đốc Công an tỉnh Q tặng bằng khen, giấy khen, chiến sĩ tiên tiến vì có thành tích xuất sắc trong công tác; gia đình bị cáo N có công với cách mạng (ông nội là Liệt sĩ, bà nội được tặng Huân chương độc lập hạng ba); do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, cấp phúc thẩm thấy: Quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị pháp luật trừng trị và dư luận xã hội lên án. Các bị cáo Trần Thị H và Ôn Thái N đều hiểu, nhận thức được các quy định của pháp luật về quyền sở hữu tài sản, nhưng do hám lợi và thiếu tính toán trong việc đầu tư bất động sản, các bị cáo đã lợi dụng lòng tin của các bị hại để đưa ra các thông tin gian dối để các bị hại giao tiền, sau đó chiếm đoạt của các bị hại số tiền lớn, phục vụ cho lợi ích cá nhân. Hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra trực tiếp xâm hại quyền sở về hữu tài sản, gây tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương và phương hại đến nền đạo đức xã hội. Trong vụ án các bị cáo là đồng phạm nhưng thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, bị cáo Hồng giữ vai trò chính, vừa là người chủ mưu, vừa là người thực hành, chiếm đoạt hầu hết số tiền của các bị hại; bị cáo N giữ vai trò là người giúp sức cho bị cáo H và chiếm đoạt số tiền ít hơn.

Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

- Bị cáo H phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; nhưng bị cáo H được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo H 14 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo;
- Bị cáo N cũng phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội 02 lần trở lên"* quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; nhưng bị cáo N được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt với bị cáo N là có căn cứ, đúng pháp luật. Cấp sơ thẩm đã xét bị cáo N chỉ là đồng phạm giúp sức cho bị cáo H chiếm đoạt của 04 bị hại, với tổng số tiền **4.145.000.000** đồng (so với bị cáo H

chiếm đoạt **18.465.000.000** đồng) nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo N 07 năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.
Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo trình bày sau khi xét xử sơ thẩm gia đình các bị cáo có bồi thường cho bị hại Nguyễn Cao K 100.000.000 đồng nên đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Xét thấy, hai bị cáo là vợ chồng, tổng số tiền hai bị cáo chiếm đoạt của bị hại **18.465.000.000** đồng là rất lớn, nên số tiền 100.000.000 đồng bồi thường thêm không được coi là tình tiết giảm nhẹ mới để áp dụng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, số tiền này sẽ được xem xét khấu trừ trong quá trình thi hành án; vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án phúc thẩm. Các bị cáo kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.
Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị.
Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 59/2024/HS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, cụ thể:
Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trần Thị H 14 (mười bốn) năm tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 05/5/2023.
Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Ôn Thái N 07 (bảy) năm tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt thi hành án.
Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.
Các bị cáo Trần Thị H, Ôn Thái N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các bị cáo;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Đã ký***
**Đặng Kim Nhân**

- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.